

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2018/DS-ST
Ngày: 09-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Phùng;

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Du – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 và ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2018/TLST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Số 12/18, ấp T, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (là chủ Đại lý phân bón Long T).

- Bị đơn:

1. Anh Lê Văn L, sinh năm 1971;

2. Chị Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Tổ 15, ấp T, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà T, anh L, chị L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T trình bày:

Bà là chủ đại lý phân bón Long T, vào năm 2012 bà có bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho anh L, chị L nhiều lần, đến ngày 08-11-2013 hai bên thống nhất tổng cộng lại thì anh L, chị L còn nợ bà số tiền 110.000.000 đồng, trong

số tiền này có cả tiền gốc bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cùng tiền lãi suất (tiền gốc là 99.090.000 đồng, còn lại là tiền lãi suất), sau khi chốt nợ anh L, chị L không trả nợ cho bà nên đến ngày 07-4-2016 hai bên mới cộng thêm tiền lãi của số tiền nợ 110.000.000 đồng (lãi suất tính là 2%/tháng) là 28 tháng (tính từ ngày 08-11-2013 đến ngày 07-4-2016) thành tiền 61.600.000 đồng, vậy tổng cộng anh L, chị L nợ đến ngày 07-4-2016 là 171.600.000 đồng (cả gốc và lãi suất), trong thời gian trên (tính từ ngày 08-11-2013 đến ngày 07-4-2016) chị L, anh L có trả được số tiền 10.000.000 đồng (02 lần có cả gốc và lãi, không tính được gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu) nên còn lại 161.600.000 đồng.

Từ khi chốt lại số nợ 161.600.000 đồng cho đến ngày 10-8-2018 (ngày gửi đơn đến Ban nhân dân ấp T) thì anh L, chị L không trả số tiền nào nữa cả. Lý do anh L, chị L nợ bà số tiền 161.600.000 đồng nhưng tại Ban nhân dân ấp T bà yêu cầu chị L, anh L trả số tiền 99.090.000 đồng, vì số tiền này là tiền nợ gốc, phần tiền còn lại là tiền lãi suất nên bà không yêu cầu. Đối với chữ viết và con số ghi trong quyển sổ do chị L cung cấp cho Tòa án là do bà viết, vì khi chị L, anh L đến mua thuốc bảo vệ thực vật và phân bón thì bà ghi vào quyển sổ bà lưu giữ, đồng thời ghi vào sổ của chị L.

Nay bà yêu cầu vợ chồng anh L, chị L trả số tiền nợ gốc là 99.090.000 đồng, và tiền lãi tính từ ngày 01-01-2013 đến 01-8-2018 với mức lãi suất 10%/năm, tức 0,83%/tháng, thành tiền là 55.325.250 đồng. Tổng cộng gốc và lãi suất là 154.415.250 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Bùi Thị Mỹ L có ý kiến việc yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Chị với anh L là vợ chồng, chị thừa nhận từ trước đến năm 2013 vợ chồng chị có giao dịch mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của Đại lý phân bón Long T do bà T làm chủ đại lý. Đến ngày 08-11-2013 thì vợ chồng chị còn nợ lại bà T tổng số tiền gốc 81.379.000 đồng, sau đó đó hai bên mới tính lãi và gốc chốt lại thành số tiền 110.00.000 đồng (lần này do anh L tính với bà T và ký tên), sau khi chốt nợ lại thì đến ngày 17-8-2015 chị trả được số tiền 5.000.000 đồng (có cả gốc và lãi, không xác định được gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu), đến ngày 07-4-2016 chị trả thêm 5.000.000 đồng (có cả gốc và lãi, không xác định được gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu), cùng ngày này bà T tính thêm tiền lãi của số tiền 110.000.000 đồng từ ngày 08-11-2013 đến ngày 07-4-2016 là 28 tháng, với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 61.600.000 đồng, bà T mới tổng cộng lại thành số tiền 171.600.000 đồng, sau đó mới trừ đi 10.000.000 đồng mà chị đã trả, còn lại 161.000.000 đồng (phần này chị có ký tên) và từ thời gian này đến nay chị và anh L không có trả cho bà T số tiền nào nữa cả.

Tại buổi hòa giải của ấp T thì chị không có mặt nhưng có mặt anh L, theo chị biết thì anh L thừa nhận còn nợ bà T số tiền 99.090.000 đồng, đã trả được 10.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền còn lại 89.090.000 đồng nhưng xin trả dần với hình thức là 04 tháng trả 5.000.000 đồng, bà T không đồng ý. Nay qua yêu cầu của bà T thì chị đồng ý trả cho bà T số tiền 89.090.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi vì vợ chồng chị đã trả tiền lãi cho bà

T đã nhiều nhưng chị không tính ra phần nào lãi suất, phần nào tiền nợ gốc vì thời gian đã lâu và qua nhiều lần tính toán.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn L có ý kiến như sau:

Anh với chị L là vợ chồng, qua lời trình bày của vợ anh (chị L) thì anh thống nhất. Anh bổ sung ý kiến là tại buổi hòa giải của Ban nhân dân ấp T, bà T yêu cầu vợ chồng anh trong thời hạn 03 ngày phải trả đủ số tiền 89.090.000 đồng nhưng anh trình bày là không có khả năng trả như vậy nên xin trả dần với hình thức là 04 tháng trả 5.000.000 đồng nhưng bà T không đồng ý.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu của bà Huỳnh Thị Mỹ T là có cơ sở chấp nhận một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 305, Điều 428 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí tòa án:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản tài sản. Buộc anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ T số tiền 142.549.055 đồng (trong đó tiền nợ gốc 99.090.000 đồng và tiền lãi suất 43.459.055 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản tài sản số tiền 11.866.195 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Mỹ T, anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thời hiệu khởi kiện của vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn L có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này, tuy nhiên ngày 10-8-2018 bà Huỳnh Thị Mỹ T có đơn yêu cầu Ban nhân dân ấp T, xã TH giải quyết việc tranh chấp giữa bà với vợ chồng anh L, chị L. Tại buổi hòa giải ngày 14-8-2018 anh L thừa nhận còn nợ tiền mua phân bón, thuộc bảo vệ thực thực

vật của bà T nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 157 của Bộ luật Dân sự xác định vụ án được bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện từ ngày 14-8-2018.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T yêu anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L trả số tiền nợ mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật 99.090.000 đồng và 55.325.250 đồng tiền lãi suất (tính từ ngày 01-01-2013 đến ngày 01-8-2018, với mức lãi suất 0,83%/tháng), nhưng không được anh L, chị L chấp nhận; anh L, chị L thừa nhận có nợ bà T số tiền 99.090.000 đồng (trong số tiền này đã có tiền lãi suất) là đúng, nhưng đã trả được 10.000.000 đồng hiện nay chỉ còn nợ 89.090.000 đồng nên đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[3] Xét thấy, khi nộp đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Huỳnh Thị Mỹ T chỉ cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm biên bản hòa giải của ấp T, xã TH ghi ngày 14-8-2018 bút lục 09 và 01 giấy tính tiền phô tô ghi “L (2 Đỏ) bút lục 23; anh L, chị L cung cấp chứng cứ là quyển sổ tính tiền do bà T viết (từ bút lục 28 đến 39), bà T cũng thừa nhận chứng cứ này là do bà viết và tính tiền nợ giữa bà với anh L, chị L. Theo đó, tại bút lục số 30 bà T, anh L, chị L thừa nhận đến ngày 23-4-2012 anh L, chị L còn nợ bà T số tiền gốc là 51.414.000 đồng, tiền lãi suất 28.511.100 đồng (tính từ ngày 16-12-2008 đến 27-6-2011, tính theo từng phần nợ với mức lãi suất 2%/tháng), trong thời gian từ ngày 16-12-2008 đến 23-4-2012 chị L, anh L có trả tiền cho bà Tiền nhiều lần cụ thể tại bút lục số 32 thì ghi “ngày 22-02-2011 gửi 5.000.000 đồng; ngày 27-02-2011 gửi 5.000.000 đồng; ngày 16-11-2009 gửi 5.000.000 đồng” và tại bút lục số 31 trả 10.000.000 đồng; tại bút lục số 30 trả 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định đến ngày 23-4-2012 anh L, chị L chỉ còn nợ bà Tiền số tiền nợ gốc 51.414.000 đồng; từ ngày 05-9-2012 đến ngày 08-4-2013 (bút lục 28, 29) anh L, chị L tiếp tục mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nợ bà T số tiền 29.165.000 đồng. Tổng cộng anh L, chị L còn nợ bà Tiền số tiền gốc là 80.579.000 đồng nên anh L, chị L có nghĩa vụ trả cho bà Tiền số tiền nợ gốc 80.579.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét việc bà Huỳnh Thị Mỹ T yêu cầu anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L phải trả thêm số tiền lãi suất là 55.325.250 đồng tiền lãi suất (tính từ ngày 01-01-2013 đến ngày 01-8-2018, với mức lãi suất 0,83%/tháng), nhưng anh L, chị L không chấp nhận, do các bên có tranh chấp về việc trả tiền lãi suất nên Hội đồng xét xử tính lại lãi suất cụ thể như sau:

Đối với số tiền nợ gốc 51.414.000 đồng bà Tiền cùng anh L, chị L giao dịch từ đầu tháng 12-2008 đến ngày 23-4-2012, trong thời gian này hai bên cùng nhau tính lại tiền nợ gốc và tiền lãi suất theo từng phần, tuy nhiên anh L, chị L có trả tiền cho bà Tiền nhiều lần tổng cộng hơn 35.000.000 đồng (bút lục 30, 31, 32), số tiền này hai bên cũng thừa nhận có cả gốc và lãi suất nhưng không xác định được số tiền gốc bao nhiêu, tiền lãi suất bao nhiêu. Trong quá trình giải quyết vụ án anh L, chị L không yêu cầu tính lại tiền lãi suất trong thời gian này; bà T, anh L, chị L cũng không xác định được số tiền mà anh L, chị L đã trả trong đó có bao nhiêu tiền nợ gốc và bao nhiêu tiền lãi suất, do đó trong thời gian từ tháng 12-2008 đến ngày 23-4-2012 anh L, chị L có trả tiền lãi suất cho bà T nên Hội đồng xét xử không

chấp nhận tính tiền lãi suất từ tháng 12-2008 đến ngày 23-4-2012 mà chấp nhận tiền lãi suất tính từ ngày 23-4-2012 đến 01-8-2018 (75 tháng, 07 ngày), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T yêu cầu tính theo mức lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó lãi suất được tính $51.414.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 75 \text{ tháng}, 07 \text{ ngày} = 32.104.500 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền nợ gốc 29.165.000 đồng bà T cùng anh L, chị L giao dịch từ ngày 05-9-2012 đến ngày 08-4-2013 (bút lục 28, 29), trong thời gian này hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nợ và đến ngày 08-4-2013 anh L, chị L không trả nợ cho bà T nên thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ xác định từ ngày 08-4-2013, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận tiền lãi suất phần này từ ngày 08-4-2013 đến ngày 01-8-2018 (63 tháng, 22 ngày) nên tiền lãi suất được tính $29.165.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 63 \text{ tháng}, 22 \text{ ngày} = 15.427.000 \text{ đồng}$.

[5] Bà Huỳnh Thị Mỹ T cùng anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L thừa nhận ngày 17-8-2015 anh L, chị L trả được số tiền 5.000.000 đồng; ngày 07-4-2016 trả thêm số tiền 5.000.000 đồng và không trả thêm số tiền nào khác cho đến nay, tại phiên tòa bà T đồng ý trừ lại số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ T số tiền 118.110.500 (một trăm mười tám triệu, một trăm mười nghìn, năm trăm) đồng; trong đó tiền nợ gốc 80.579.000 đồng và tiền lãi suất 47.531.500 đồng (32.104.500 đồng + 15.427.000 đồng), trừ số tiền đã trả 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L đối với số tiền 36.304.750 (ba mươi sáu triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Mỹ T, anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 121, Điều 305, Điều 428, Điều 431 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149 và Điều 157 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ T số tiền 118.110.500 (một trăm mười tám triệu, một trăm mười nghìn, năm trăm) đồng [trong đó tiền nợ gốc 80.579.000 đồng và tiền lãi suất 47.531.500 đồng (32.104.500 đồng + 15.427.000 đồng), trừ số tiền đã trả 10.000.000 đồng].

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T đối với anh Lê Văn L, chị Bùi Thị Mỹ L đối với số tiền 36.304.750 (ba mươi sáu triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L phải chịu 5.905.500 (năm triệu, chín trăm lẻ năm nghìn, năm trăm) đồng.

Bà Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 1.815.000 (một triệu, tám trăm mười lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp 3.860.000 đồng tại biên lai thu số 0025902 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu. Bà T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.045.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Mỹ T, anh Lê Văn L và chị Bùi Thị Mỹ L có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc